

Số: 63 /NQ-HĐQT

Cao Bằng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc mua quặng sắt limonit phục vụ sản xuất
với Tổng công ty Khoáng sản - TKV

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ ý kiến thống nhất tại Biên bản họp HĐQT số 13/BB-HĐQT ngày 19/12/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty nhất trí thông qua việc “Mua/bán quặng sắt limonit với Tổng công ty Khoáng sản -TKV để phục vụ sản xuất”, cụ thể như sau:

- Số lượng mua: 30.000 tấn $\pm 5\%$ quy về độ ẩm 0%.
- Thời gian giao hàng: Từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023.
2. Chất lượng quặng sắt limonit:

Fe tổng cộng (TFe)	Nước kết tinh	SiO ₂	S	P	Al ₂ O ₃	Zn	Pb	Na ₂ O+K ₂ O
$\geq 53,0\%$	$\geq 10\%$	$\leq 8,0\%$	$\leq 0,1\%$	$\leq 0,08\%$	$\leq 3,5\%$	$\leq 0,05\%$	$\leq 0,05\%$	$\leq 0,2\%$

- Tiêu chuẩn về quy cách cỡ hạt:

Quặng sắt limonit: Cỡ hạt 0-40mm, yêu cầu $\geq 90\%$;

- Độ ẩm hàng hóa:

Hàng hóa ẩm tự nhiên theo độ ẩm thực tế, tối đa không quá 20%.

Độ ẩm quy chuẩn hàng hóa quy khô 0%.

(Có dự thảo Hợp đồng kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Nguyễn Văn Phương




Bùi Tiên Hải

Tô Xuân Thanh



Trịnh Văn Tuấn



Phạm Thành Đô



Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VP, HĐQT.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: /HĐKT/2022
Về việc mua bán Quặng sắt

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2022, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA : CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại : 0206.3953.369

Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

Tài khoản : 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Cao Bằng.

Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc

BÊN BÁN : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : 193, Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6287.6666

Fax: 024.6288.3333

Mã số thuế : 0100103087

Tài khoản : 170114851000017, tại Ngân hàng Eximbank, Chi nhánh Long Biên Hà Nội.

Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên thỏa thuận và ký kết hợp đồng mua bán Quặng sắt phục vụ sản xuất (sau đây gọi chung là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản sau:

ĐIỀU 1. PHẠM VI CUNG CẤP

1.1. Tên hàng hóa: Quặng sắt limonit

1.2. Quy cách, số lượng:

- Quy cách đóng gói: Hàng hóa để rời, không bao bì.
- Số lượng Quặng sắt limonit 0-40mm: **30.000 tấn** (ba mươi nghìn tấn) quy khô (độ ẩm 0%).

- Dung sai cho phép: $\pm 5\%$ (cộng hoặc trừ năm phần trăm).

1.3 Xuất xứ hàng hóa: Quặng được sản xuất khai thác hợp pháp tại Việt Nam. Bên B cam kết và chịu mọi trách nhiệm trước Pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

1.4. Chất lượng hàng hóa:

- Tiêu chuẩn chất lượng: Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng được quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng Quặng sắt limonit

Fe tổng cộng (TFe)	Nước kết tinh	SiO ₂	S	P	Al ₂ O ₃	Zn	Pb	Na ₂ O+K ₂ O
$\geq 53,0\%$	$\geq 10\%$	$\leq 8,0\%$	$\leq 0,1\%$	$\leq 0,08\%$	$\leq 3,5\%$	$\leq 0,05\%$	$\leq 0,05\%$	$\leq 0,2\%$

- Tiêu chuẩn về quy cách cỡ hạt: Quặng sắt limonit: Cỡ hạt 0-40mm, yêu cầu $\geq 90\%$;

- Độ ẩm hàng hóa: Hàng hóa ẩm tự nhiên theo độ ẩm thực tế, nhưng tối đa không quá 20%. Độ ẩm quy chuẩn hàng hóa quy khô là 0%.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

2.1. Đơn giá:

- Đơn giá của Quặng limonit 0-40 mm: **đồng/tấn.**

Bảng chữ:

- Đơn giá chính thức của lô hàng giao nhận được xác định từ Đơn giá này trừ (-) giảm trừ đơn giá quy định tại Khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng (nếu có).

- Các đơn giá đề cập trên đây được hiểu là chưa bao thuế VAT, nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có) và được tính trên một tấn quặng sắt quy khô (độ ẩm 0%) theo điều kiện giao nhận hàng hóa quy định tại Điều 3 Hợp đồng.

2.2. Giá trị Hợp đồng:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng ($\pm 5\%$)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Quặng sắt limonit 0-40mm	Tấn	30.000		
	Cộng trước thuế				
	<i>Thuế VAT (10%)</i>				
	Tổng cộng sau thuế				

Bảng chữ: Năm mươi một tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng./.

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định trên cơ sở khối lượng giao nhận thực tế qua cân (quy khô độ ẩm 0%) và chất lượng nghiệm thu thực tế của từng lô hàng được quyết toán trong Hợp đồng.

2.3. Tăng, giảm trừ đơn giá, từ chối nhận hàng:

2.3.1. Tăng đơn giá:

(i) Quặng sắt limonit: Nếu hàm lượng TFe trên 53,0% thì cứ mỗi 0,1% hàm lượng sắt tăng lên sẽ được cộng (+) thêm vào Đơn giá chính thức 4.000 đồng/tấn.

2.3.2. Giảm đơn giá và ngưỡng từ chối nhận hàng:

Nếu kết quả phân tích chất lượng của cơ quan giám định quy định tại Điều 3 Hợp đồng cho thấy chất lượng hàng hóa không đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1.4 Điều 1 Hợp đồng, Bên A sẽ tiến hành giảm trừ đơn giá hoặc từ chối nhận hàng. Việc giảm trừ đơn giá hoặc từ chối nhận hàng được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Giới hạn giảm trừ đơn giá và ngưỡng từ chối nhận hàng

Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn yêu cầu	Mức giảm trừ (-) đơn giá cho phần khối lượng không đạt yêu cầu	Từ chối nhận hàng
Fe tổng cộng (TFe)	%	$\geq 53,0$	-4.000 đồng/tấn/0,1%	< 51
SiO ₂	%	$\leq 8,0$	-1.000 đồng/tấn/0,1% cho $8\% < \text{SiO}_2 \leq 10\%$ -1.650 đồng/tấn/0,1% cho $10\% < \text{SiO}_2 \leq 12\%$	> 12
S	%	$\leq 0,1$	-3.000 đồng/tấn/0,01%	> 0,15
P	%	$\leq 0,08$	-3.000 đồng/tấn/0,01%	> 0,1
Al ₂ O ₃	%	$\leq 3,5$	-	> 3,5
Zn	%	$\leq 0,05$	-3.000 đồng/tấn/0,01%	> 0,08
Pb	%	$\leq 0,05$	-3.000 đồng/tấn/0,01%	> 0,08
Na ₂ O+K ₂ O	%	$\leq 0,2$	-3.000 đồng/tấn/0,01%	> 0,25
Nước kết tinh	%	≥ 10	- 3.000 đồng/tấn/0,1%	< 9
Cỡ hạt 0-40mm	%	≥ 90	-	< 90

Trong thời gian chờ kết quả phân tích chất lượng hàng hóa, nếu Bên A sử dụng hàng hóa thì phải thanh toán khối lượng hàng đã sử dụng cho Bên B theo đơn giá chính thức tính theo kết quả phân tích của Cơ quan giám định và/hoặc Trọng tài (nếu sử dụng).

Nếu chất lượng thuộc trường hợp từ chối nhận hàng nhưng vẫn trong giới hạn cho phép theo chỉ tiêu công nghệ của Bên A thì Bên A cùng Bên B tìm phương án giải quyết như giảm trừ đơn giá đối với các thành phần hóa học không đáp ứng yêu cầu quy định hoặc giải pháp phù hợp khác. Nếu không thống nhất được hoặc vượt quá giới hạn cho phép theo chỉ tiêu công nghệ của Bên A thì Bên A từ chối nhận hàng.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

3.1. Tiến độ giao hàng:

- Thời gian giao hàng: Toàn bộ số lượng hàng hóa của Hợp đồng được giao nhận trước ngày **30/6/2023**.

- Hàng hóa được giao thành từng lô hàng, với khối lượng mỗi lô hàng quyết toán tối thiểu $5.000 \pm 5\%$ tấn quy khô. Lịch trình giao nhận cụ thể sẽ được Bên A

thông báo bằng văn bản/điện thoại/fax/email cho Bên B trong vòng 05 ngày trước ngày dự kiến giao hàng.

3.2. Địa điểm giao nhận hàng: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A, địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km7, QL 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3.3. Giám định số lượng, chất lượng hàng hóa:

3.3.1. Cơ quan giám định:

- Giám định số lượng: Toàn bộ lượng hàng hóa thuộc Hợp đồng được giám định số lượng bởi Bộ phận KCS của Bên A.

- Giám định chất lượng: Toàn bộ lượng hàng hóa thuộc Hợp đồng được giám định chất lượng bởi Bộ phận KCS của Bên A.

3.3.2. Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu (xác định độ ẩm, cỡ hạt): Theo quy trình cân, lấy mẫu, gia công, phân tích mẫu ban hành tại Quyết định số 1053/QĐ-GTCB ngày 01/10/2021 của Bên A.

3.3.3. Trách nhiệm giám sát:

Các bên có liên quan có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát các công tác liên quan tới:

(i) Cân đong, xác định số lượng hàng hóa giao nhận trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.4.1 Khoản 3.4 Điều 3 Hợp đồng.

(ii) Lấy mẫu và phân tích xác định cỡ hạt, độ ẩm do bộ phận KCS của Bên A tiến hành trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.4.2 Khoản 3.4 Điều 3 Hợp đồng.

(iii) Lấy mẫu phục vụ phân tích xác định các chỉ tiêu chất lượng hàng hóa do bộ phận KCS của Bên A tiến hành trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.4.3 Khoản 3.4. Điều 3 Hợp đồng.

3.3.4. Phí giám định: Phí giám định chất lượng hàng hóa do Bên A chịu.

3.4. Cân đo, lấy mẫu, xác định số lượng, chất lượng hàng hóa:

3.4.1. Cân đo, xác định số lượng hàng hóa:

- Số lượng hàng hóa âm tự nhiên Bên B giao hoặc Bên A trả lại hàng (nếu có) được xác định bằng cân ô tô qua cân điện tử của Bên A tại địa điểm giao nhận hàng hóa dưới sự giám sát của các bên liên quan.

- Khối lượng thanh toán: Là khối lượng được xác định bằng cân ô tô tại địa điểm giao hàng dưới sự giám sát của các bên có liên quan, được quy khô (độ ẩm bằng 0%) trừ đi toàn bộ lượng hàng trả lại (nếu có) được quy khô (độ ẩm bằng 0%).

3.4.2. Lấy mẫu và phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt:

- Bên A cùng Bên B tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu xác định độ ẩm, cỡ hạt cho hàng hóa giao nhận mỗi ngày theo quy trình cân, lấy mẫu, gia công, phân tích mẫu ban hành tại Quyết định số 1053/QĐ-GTCB ngày 01/10/2021 của Bên A.

- Các mẫu phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt được lấy và phân tích mỗi ngày giao nhận tại Địa điểm giao nhận hàng hóa do bộ phận KCS của bên A thực hiện.

3.4.3. Lấy mẫu phục vụ phân tích xác định các chỉ tiêu chất lượng hàng hóa:

- Bên A cùng Bên B tiến hành lấy mẫu phục vụ phân tích xác định chất lượng hàng hóa giao nhận mỗi ngày theo quy trình cân, lấy mẫu, gia công mẫu ban hành tại Quyết định số 1053/QĐ-GTCB ngày 01/10/2021 của Bên A.

- Mẫu để phân tích xác định chất lượng hàng hóa được lấy mỗi ngày giao nhận tại Địa điểm giao nhận hàng hóa theo nguyên tắc độc lập với các mẫu phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt từ lượng hàng hóa bên A nhận mỗi ngày.

- Mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng được phối trộn, giản lược và chia làm 04 (bốn) phần, được niêm phong và có chữ ký xác nhận của các bên có liên quan. Mỗi bên có liên quan giữ 01 (một) phần để tự phân tích, 02 (hai) phần được lưu giữ tại Phòng hóa nghiệm của Bên A trong đó 01(một) phần được dùng để làm mẫu trọng tài trong trường hợp cần thiết.

3.5. Phát hành Biên bản nghiệm thu chất lượng:

- Bên A lập biên bản nghiệm thu chất lượng sau khi có kết quả phân tích và gửi cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc.

- Kết quả phân tích của Bên A làm cơ sở để các bên tiến hành nghiệm thu, quyết toán và thanh toán, trừ trường hợp sử dụng giám định trọng tài quy định tại Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng.

3.6. Trọng tài:

- Trường hợp một trong các bên liên quan không đồng ý với 1 (một) hoặc nhiều chỉ tiêu chất lượng do Bên A công bố thì trong vòng 05 (năm) ngày làm việc Bên A và Bên B cùng nhau thống nhất lựa chọn Trung tâm thí nghiệm địa chất thuộc Tổng cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Km 9 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội) .

- Kết quả giám định trọng tài đối với chỉ tiêu chất lượng chưa thống nhất trên đây là kết quả chính thức để các bên thanh quyết toán tiền mua bán hàng hóa.

- Phí giám định trọng tài do bên có yêu cầu giám định trọng tài chi trả.

ĐIỀU 4. THANH TOÁN

4.1. *Tạm ứng:* Không tạm ứng.

4.2. *Thời gian thanh toán:* Bên mua thanh toán cho bên bán 100% giá trị từng lô hàng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao về số lượng, chất lượng của từng đợt giao hàng và bên bán xuất hóa đơn GTGT cho bên mua. Chứng từ thanh toán bao gồm:

- Hóa đơn GTGT;

- Biên bản nghiệm thu bàn giao về số lượng và chất lượng của từng lô hàng.

- Biên bản quyết toán khối lượng của từng lô hàng

4.3. *Hình thức thanh toán:* Bù trừ công nợ giữa 2 bên



ĐIỀU 5. QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

5.1. Quyền lợi và trách nhiệm của Bên A:

- Trực tiếp tham gia giám sát việc giao nhận hàng hóa.
- Có quyền từ chối nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng trong trường hợp hàng hóa không đúng tiêu chuẩn, chất lượng.
- Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp quá thời hạn giao hàng theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng hoặc Bên B vi phạm các quy định Hợp đồng.
- Có trách nhiệm chuẩn bị nhân sự, phương tiện bốc dỡ và các thủ tục cần thiết để tiếp nhận hàng hóa được nhanh chóng và thuận lợi.
- Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời theo Điều 4 Hợp đồng.

5.2. Quyền lợi và trách nhiệm của Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp hàng hóa đúng tiêu chuẩn quy định tại Điều 1 Hợp đồng và đúng thời gian quy định tại Điều 3 Hợp đồng.
- Có trách nhiệm cử người đại diện cùng với Bên A giám sát việc giao nhận hàng hóa, lấy mẫu và xác nhận biên bản giao nhận hàng hóa với số lượng, chất lượng tại địa điểm giao nhận hàng.
- Có trách nhiệm thông báo trước cho Bên A thời gian giao hàng và số lượng hàng giao thuộc từng lô hàng để Bên A chủ động chuẩn bị kho bãi để tiếp nhận hàng.
- Chịu trách nhiệm hoàn tất đầy đủ các thủ tục pháp lý của các lô hàng bán cho Bên A.
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trong quá trình vận chuyển hàng đến địa điểm giao nhận hàng.

ĐIỀU 6. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

6.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định của luật pháp Việt Nam.

6.2. Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

6.3. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đệ đơn đến tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

7.1. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC),

nếu điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

7.2. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ là các sự kiện như: thiên tai (sạt lở, lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần...); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; dịch bệnh; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt qua sự kiểm soát của các bên.

7.3. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 11 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

7.4. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các nỗ lực không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

7.5. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nỗ lực và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

ĐIỀU 8. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chính thức có hiệu lực kể từ ngày đến hết ngày ngày **31/7/2023** hoặc sau khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình - tùy theo điều kiện nào xảy ra trước.

ĐIỀU 9. CHẤM DỨT, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

9.1. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Điều 08 Hợp đồng.
- Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (và/hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có) hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- Hợp đồng tự động thanh lý nếu không bên nào khiếu nại về thực hiện nghĩa vụ của bên kia kể từ ngày kế tiếp ngày chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

9.2. Đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng:

- Một trong các bên có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng và các thiệt hại khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo cho bên kia biết trước thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng ít nhất là 07 (bảy) ngày.

- Các bên không được phép đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Khoản 10.2 Điều 11 Hợp đồng. Nếu bên nào đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng gây ra cho bên kia.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng và phụ lục Hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.3. Hợp đồng được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ 04 (bốn) bản, bên B giữ 02 (hai) bản làm căn cứ thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Tuệ

Nguyễn Văn Phương